

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 16/2024/DSST

Ngày: 06/6/2024

V/v: Tranh chấp đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Thư và bà Nguyễn Thị Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền - Thư ký TAND huyện Cẩm thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Dương- KSV

Ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. Xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2021 về: Tranh chấp đất đai và ngõ đi chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-DS ngày 19/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST ngày 10/5/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trương Đức C** – Sinh năm 1966

Địa chỉ: **Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Cao Minh T** – Sinh năm 1959

Địa chỉ: **Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Cao Thị H**, sinh năm 1969.

- Bà **Cao Thị V**, sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: **Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Có mặt.

- **UBND huyện C**: Người đại diện theo ủy quyền ông **Nguyễn Văn H1** – Trưởng phòng TNMT huyện Cẩm Thủy. **Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.**

- **UBND xã C**: Người đại diện theo ủy quyền ông **Cao Tiến D** – Phó Chủ tịch **UBND xã C**. **Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.**

4. Người làm chứng: Ông **Trương Quốc T1**, sinh năm 1953 và bà **Mai Thị L**

Đều cùng địa chỉ: **Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. **Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.**

Bà **Bùi Thị X**: **Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa**. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 3 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Trương Đức C** trình bày: Nguồn gốc đất của gia đình ông được anh trai là ông **Trương Quốc T1** cho từ năm 1989. Đến năm 1994 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1400m², trong đó (Đất ở là 400m², đất thổ canh 1.000m²). Đường đi vào nhà ông cũng là đất anh trai cho. Ranh giới đường đi với đất nhà ông **T** trước đây là hàng rào cúc tần, sau đó ông **T** đã chặt đi. Khoảng tháng 5/2020, ông **T** đã đổ cột bê tông, rào dây thép gai lấn sang đất và đường đi vào nhà ông với chiều rộng là 40cm, chiều dài 55m. Tại biên bản làm việc ngày 04/6/2020 của Ủy ban nhân dân xã **C**, ông **T** đã đồng ý việc tháo dỡ hàng rào cột bê tông, dây thép gai trả lại nguyên hiện trạng ngõ đi cho gia đình ông, nhưng ông **T** không thực hiện. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông **T** tháo dỡ hàng rào dây thép gai, cột bê tông trả lại đất cho gia đình ông.

2. Bị đơn ông **Cao Minh T** trình bày: Về nguồn gốc đất, gia đình ông ở từ khoảng năm 1981. Đất của nhà ông và nhà ông **Trương Quốc T1** cách nhau 01 bờ ruộng. Khoảng năm 1983 – 1984, ông **C** cùng mẹ chuyển đến ở với ông **T1**. Khoảng năm 1989, ông **T1** làm nhà cho ông **C**. Do ông **C** ở phía trong và đi trên bờ ruộng của nhà ông và nhà ông **T1**. Năm 1994, gia đình ông được cấp giấy chứng nhận QSD Đ. Năm 1995, gia đình ông nuôi bò và lấy đất của nhà ông đắp làm đường cho bò đi. Nhà ông **C** thấy vậy cũng đi luôn trên phần đất đó của nhà ông. Sau đó, gia đình ông không nuôi bò nữa nhưng vẫn để lại con đường vì có ý định sau này sẽ nuôi lại bò. Năm 2017, khi gia đình ông **C** xây nhà, xe ô tô chở vật liệu xây dựng đi vào làm nát hàng rào cúc tần, cây vông nên ông phải xây cột bê tông và rào thép gai phần đất nhà ông. Nay ông **C** yêu cầu ông tháo dỡ hàng rào ông không nhất trí vì ông rào trên đất của nhà ông.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ý kiến của **UBND huyện C**: Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp:

Theo bản đồ đo chi tiết khu dân cư thì thửa đất trên là một phần của thửa đất số 23, tờ số 01, mục đích sử dụng là đất hoang (có ký hiệu là đất Hg). Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2008 thì phần đất đang tranh chấp trên là phần đất đường giao thông. Ông **Cao Văn T2** được Ủy ban nhân dân huyện **C** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0017447, cấp ngày 10/10/1994, tại thửa đất số 21, tờ số 06, bản đồ đo chi tiết khu dân cư tỷ lệ 1/2.000 địa chỉ **Hợp tác xã N** (nay là **thôn N**), xã **C**, diện tích 860 m² (đất ở 400 m²; đất thổ canh 460 m²). Ông **Trương Đức C** được Ủy ban

nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0017456, cấp ngày 10/10/1994, tại thửa đất số 161, tờ số 06, bản đồ đo chi tiết khu dân cư tỷ lệ 1/2.000 địa chỉ Hợp tác xã N (nay là thôn N), xã C, diện tích 500 m² (đất ở 400 m²; đất thổ canh 100m²). Ông Trương V1 (Q) T1 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0017430, cấp ngày 10/10/1994, tại thửa đất số 22, tờ số 06, bản đồ đo chi tiết khu dân cư tỷ lệ 1/2.000 địa chỉ Hợp tác xã N (nay là thôn N), xã C, diện tích 730 m² (đất ở 400 m²; đất thổ canh 330 m²).

Diện tích đất cấp giấy chứng nhận đã được đo đạc địa chính lại năm 2008, diện tích các thửa đều thay đổi. Lý do có sự sai khác ở diện tích khi cấp giấy chứng nhận QSD đất và thực tế sử dụng là do một phần sai số trong đo đạc và một phần việc xác định mốc giới thửa đất chưa được chính xác nên diện tích tăng thêm. Trên bản đồ địa chính xã C đo đạc năm 2008 có thể hiện đường giao thông đi vào nhà ông C và nằm giữa 02 thửa đất nhà ông T1 và ông T2. Trong giấy chứng nhận QSD đất tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đo vẽ bản đồ đo chi tiết khu dân cư thì chưa thể hiện đường giao thông.

Về nội dung ông C, ông T2 đang tranh chấp lối đi, qua kiểm tra hiện trạng, hồ sơ địa chính đo đạc năm 2008 thì ông hộ Cao Văn T2 đang sử dụng và có cắm mốc vào phần đất đường giao thông phân hướng đi vào nhà ông Trương Đức C. UBND huyện C yêu cầu hộ ông Cao Văn T2 di dời các cọc mốc bê tông theo ranh giới của bản đồ địa chính và đã xác định đánh dấu mốc trên thực địa.

- Ý kiến của UBND xã C, huyện C: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1994 của ba hộ được giao đất ở và đất trồng cây lâu năm liền kề đất ở cụ thể như sau: Hộ gia đình ông Trương V1 (Q) T1: Thuộc thửa số 22 tờ bản đồ số 6, Bản đồ 299 xã C, tỷ lệ 1/2000, diện tích 730 m². Hộ gia đình ông Trương Đức C: Thuộc thửa số 161 tờ bản đồ số 6, Bản đồ 299 xã C, tỷ lệ 1/2000, diện tích 500 m². Hộ gia đình ông Cao V2 (M) Tương: Thuộc thửa số 21 tờ bản đồ số 6, Bản đồ 299 xã C, tỷ lệ 1/2000, diện tích 866 m².

Tại thời điểm đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính năm 2008 của ba hộ được thể hiện như sau: Hộ gia đình ông Trương V1 (Q) T1: Thuộc thửa số 02 tờ bản đồ số 22, Bản đồ địa chính xã C, tỷ lệ 1/2000. Diện tích 2.065m². Hộ gia đình ông Trương Đức C: Thuộc thửa số 01 tờ bản đồ số 22, Bản đồ địa chính xã C, tỷ lệ 1/2000. Diện tích 1.836 m². Hộ gia đình ông Cao V2 (M) Tương: Thuộc thửa số 03 tờ bản đồ số 22, Bản đồ địa chính xã C, tỷ lệ 1/2000. Diện tích 1.768m².

Đối chiếu giữa diện tích đất được cấp GCNQSD đất năm 1994 và diện tích trong hồ sơ địa chính tăng, giảm cụ thể như sau: Hộ gia đình ông Trương V1 (Q) T1: Diện tích tăng 1.695 m². Do khai hoang phần diện tích này chưa được nhà nước công nhận QSD đất (thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 6, Bản đồ 299 xã C, tỷ lệ 1/2000 được đo đạc năm 1987). Hộ gia đình ông Trương Đức C: Diện tích tăng 1.336 m². Do khai hoang phần diện tích này chưa được nhà nước công nhận QSD đất (về phía đồi sau nhà). Hộ gia đình ông Cao V2 (M) Tương: Diện tích tăng 902m². Do khai hoang

phần diện tích này chưa được nhà nước công nhận QSD đất (thuộc một phần thửa đất số 24, tờ bản đồ số 6, Bản đồ 299 xã C, tỷ lệ 1/2000 được đo đạc năm 1987).

Trên phần đất đang tranh chấp: Theo bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2008 thì có đường giao thông. Trên giấy chứng nhận QSD đất của hộ ông C, hộ ông T2 và hộ ông T1 không thể hiện con đường. Vì các hộ này chưa cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận QSD đất. Từ những căn cứ trên con đường này đã hình thành trước trong thời điểm giao đất năm 1994, hai bên con đường này là đất khai hoang của ông T1 và ông T2 chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Theo bản đồ 299 xã C, tỉ lệ 1/2000 được đo đạc năm 1987 không thể hiện con đường này. Trong quá trình sử dụng đã hình thành con đường trước trong thời điểm giao đất năm 1994. Theo bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2008 thể hiện rõ có đường giao thông, hai bên con đường là đất khai hoang của ông T1 và ông T2 chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Đề nghị hộ ông T2 thực hiện việc sử dụng đất đúng ranh giới, không lấn chiếm vào phần diện tích đường giao thông. Vị trí ranh giới theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2008 và theo các mốc đã được đoàn làm việc xác định ngoài thực địa.

- Bà Cao Thị H trình bày: Bà là vợ của ông Trương Đức C, bà đồng ý với ý kiến của ông T2. Bà cũng muốn hai bên hoà giải, thực hiện theo kết luận của UBND xã C, nhưng ông T2 không đồng ý. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc ông T2 phải tháo dỡ cột bê tông, hàng rào thép gai để trả lại đất cho gia đình bà.

- Bà Cao Thị V trình bày: Bà là vợ của ông Cao Minh T, bà hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông T về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất, không bổ sung gì thêm. Nay ông C khởi kiện, yêu cầu Toà án giải quyết để bảo vệ quyền lợi cho gia đình bà.

4. Người làm chứng ông Trương Quốc T1 trình bày: Ông là anh trai của ông C, còn ông T là anh em họ. Về nguồn gốc đất, gia đình ông đã ở từ khoảng năm 1980. Đến khoảng năm 1981, ông T đến ở đất liền kề với gia đình ông. Hai nhà có đường đi riêng. Sau đó, ông cho đất ông C đến để ở cùng, lối đi vào nhà của ông C là phần đất của ông được đắp nên làm ranh giới, ông C làm nhà có đi riêng. Ông đã cho ông C đất để ở và đường đi vào nhà. Nay ông C có tranh chấp đường đi vào nhà với ông T, thì tự giải quyết với nhau, ông không có ý kiến gì, không ảnh hưởng gì đến đất của gia đình ông. Đất của gia đình ông cạnh đường đi vào nhà ông C và ông chỉ sử dụng đúng diện tích và ranh giới đất đã được Nhà nước cấp và bản đồ địa chính.

Bà Mai Thị L trình bày: Bà là vợ của ông T1, bà thống nhất với ý kiến của ông T1 và không bổ sung gì thêm.

Bà Bùi Thị X trình bày: Bà là hàng xóm của ông T, là người cao tuổi và sinh sống lâu năm nên biết rõ nguồn gốc đất ban đầu là của gia đình bà sử dụng. Sau đó đã chuyển nhượng cho ông Cao Minh T vào năm 1981 đã ổn định cho đến nay và không có con đường nào mà ông C đang tranh chấp với ông T. Việc chuyển nhượng đất là do 02 hộ tự chuyển cho nhau, không có giấy tờ gì và chưa được Nhà nước công nhận. Việc các bên tranh chấp không ảnh hưởng gì đến quyền sử dụng đất của gia đình bà.

5. Quá trình giải quyết vụ án ông C, ông T yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thu thập tài liệu chứng cứ:

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/8/2021 và ngày 05/01/2024, đo đạc xác định: Diện tích đất của hộ ông T đang sử dụng giáp với đường đi vào nhà ông C đang tranh chấp, đo đạc thực tế phù hợp với diện tích theo bản đồ địa chính là 1768m², thửa số 03, tờ bản đồ số 22.

Xác định các mốc, ông T đang sử dụng đối với đường giao thông (Vị trí tranh chấp - Đường đi vào nhà ông C) như sau:

Cọc mốc bê tông 1 (BT1) đến góc ranh giới là 3.4m

Cọc mốc bê tông 2 (BT2) đến góc ranh giới là 0,8m

Cọc mốc bê tông 3 (BT3) đến ranh giới thửa đất là 1,3m

Cọc mốc bê tông 4 (BT4) đến ranh giới thửa đất là 1,3m

Cọc mốc bê tông 5 (BT5) đến ranh giới thửa đất là 1m

Từ góc mốc BT5 đến góc đường là 3,9m.

6. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 197, Điều 198 và Điều 221 BLDS, Điều 23, Điều 24 và Điều 203 Luật đất đai. Điểm a khoản 1 Điều 24; Khoản 3 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự phải chịu án phí DSST và các chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp.

Bị đơn, tài sản tranh chấp là bất động sản ở xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa thụ lý, giải quyết là đúng quy định quy định tại khoản 9 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông **Trương Đức C** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **Cao Minh T** phải tháo dỡ các cột bê tông, hàng rào thép gai để trả lại đất và đường đi vào nhà cho ông. Đến ngày 01/11/2023 nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu về phần đường bên trong giáp với đất ở nhà ông, chỉ yêu cầu giải quyết đường đi vào nhà.

HĐXX xác định đây là quan hệ dân sự “Tranh chấp đất đai” theo quy định khoản 9 Điều 26 BLTTDS.

Tại phiên tòa, người có quyền và nghĩa vụ liên quan: **UBND huyện C**, **UBND xã C** vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt **UBND huyện C** và **UBND xã C**.

[2] Xét nội dung khởi kiện của ông **Trương Đức C**:

Về nguồn gốc đất và ngõ đi: **UBND xã C** có văn bản trả lời cho Tòa án: Theo bản đồ, hồ sơ địa chính năm 2008 thì có đường giao thông. Trên giấy chứng nhận QSD đất của hộ ông **C**, hộ ông **T** và hộ ông **T1** không thể hiện con đường. Vì các hộ này chưa cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận QSD đất. Con đường các bên đang tranh chấp đã hình thành trước trong thời điểm giao đất năm 1994, hai bên con đường là đất khai hoang của ông **T1** và ông **T** chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

UBND huyện C chứng cứ: Theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 **xã C** được lập năm 2008, vị trí thửa đất ở khu dân cư của ông **C** đang sử dụng thuộc thửa đất số 01, tờ số 22, diện tích đo theo hiện trạng là 1836 m²; có vị trí phía Đông (phía trước nhà) tiếp giáp với phần đất vườn nhà ông **T1** đang sử dụng (trước đây thuộc thửa số 23 bản đồ 299/TTg, ghi là đất hoang Hg) và phần đường giao thông rộng 3,5m (con đường này không thể hiện trong bản đồ 299TTg mà thuộc thửa đất hoang nêu trên); phía Tây giáp với đất đồi. Do vậy, GCNQSD đất của ông **C** được cấp năm 1994 không thể hiện phần đường đi, phần đất các bên đang tranh chấp trên là phần đất đường giao thông.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông **C** đã thừa nhận đường đi vào nhà ông là đường giao thông của Nhà nước, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Do đó, ông đề nghị Tòa án giải quyết để gia đình ông có đường đi theo bản đồ địa chính.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/01/2024, Hội đồng thẩm định đã xác định: Theo hiện trạng sử dụng và bản đồ địa chính đo đạc năm 2008 thì hộ ông **Cao Minh T** đang sử dụng lấn ra đường giao thông (Phần đất các bên đang tranh chấp).

Gia đình ông **T1** sử dụng đúng ranh giới đất theo bản đồ địa chính đã xác định, không liên quan đến việc tranh chấp giữa các bên. Và cũng không ảnh hưởng gì đến đất của bà **X**.

Mặc dù, ông **T** có hành vi sử dụng lấn ra đường, mà con đường này gia đình ông **C** đang sử dụng, đi lại. Nhưng đây là đường giao thông, gia đình ông **C** chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 01/11/2023 nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu về phần đường bên trong giáp với đất ở nhà ông. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện các tài liệu chứng cứ, yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và người có quyền và nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn ông **Cao Minh T** tháo dỡ các cột bê tông, hàng rào thép gai trả lại đường đi cho gia đình ông là không có căn cứ chấp nhận, do đó cần bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật

[4] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn, bị đơn đã tự nguyện nộp chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26, các Điều 35, 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 147, 271 và Điều 273 BLTTDS. Điều 197, Điều 198 và Điều 221 BLDS, Điều 23, Điều 24 và Điều 203 Luật đất đai. Điểm a khoản 1 Điều 24; Khoản 3 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trương Đức C** yêu cầu về phần đường bên trong giáp với đất ở nhà ông.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trương Đức C** về yêu cầu ông **Cao Minh T** tháo dỡ các cột bê tông, hàng rào thép gai trả lại đường đi cho gia đình ông.

3. Về án phí: Nguyên đơn ông **Trương Đức C** phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003742 ngày 04/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự. Ông **C** đã nộp đủ án phí DSST.

4. Về chi phí định giá, thẩm định, đo đạc đất: Các bên đương sự đã tự nguyện nộp và không yêu cầu giải quyết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa đều có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm thủy.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thủy.
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Thị Ánh Tuyết

